

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCP)

CTCP Dược Enlie

Ngày	10,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-1.9%	-4.5%

DT thuần	2024
147	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 2.8%	

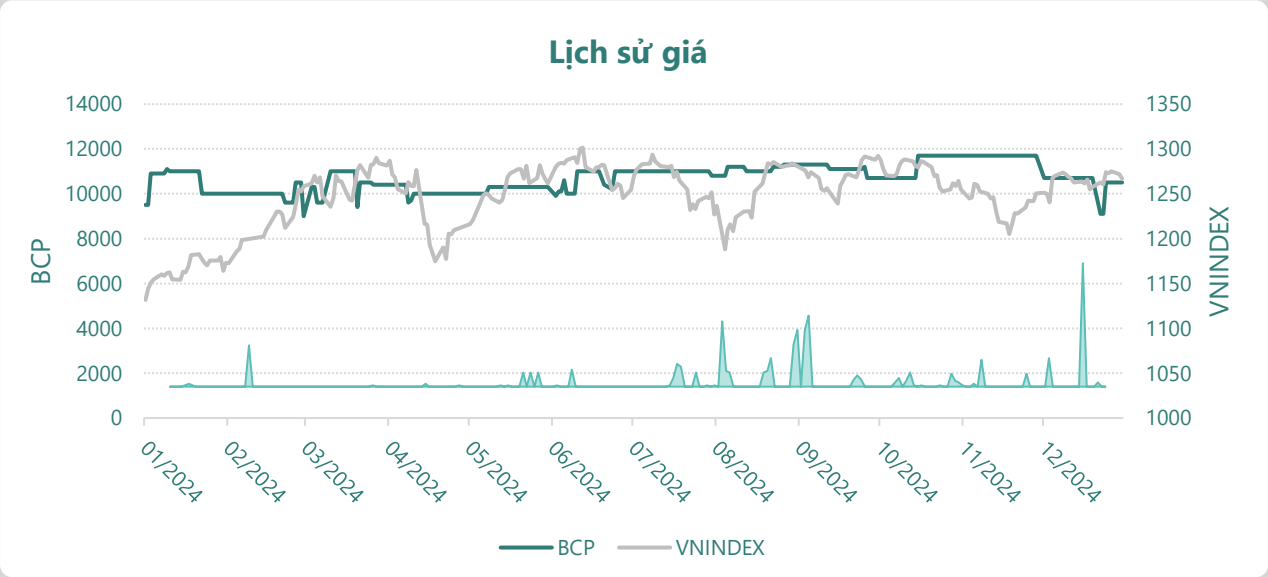
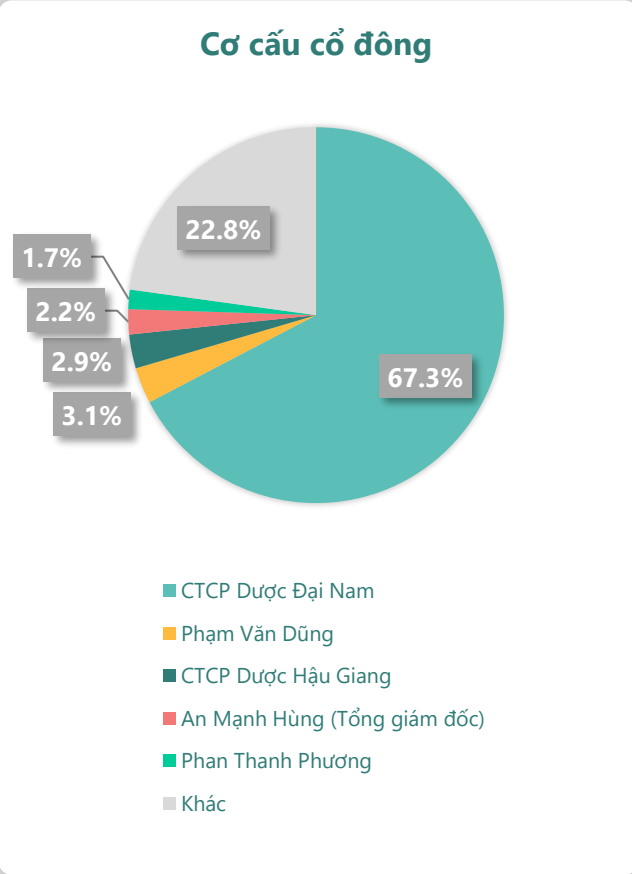
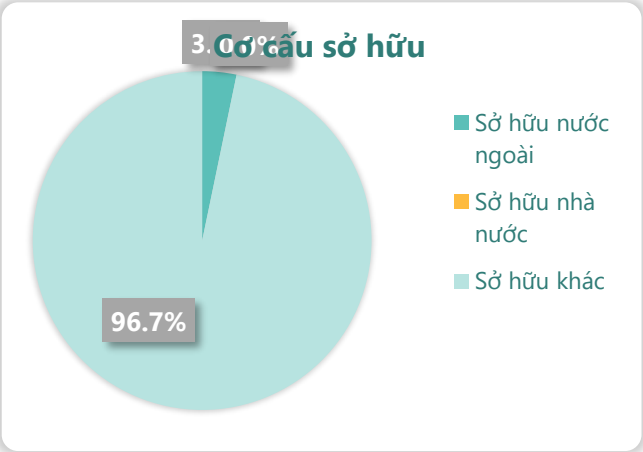
LN thuần	2024
0.52	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.18 107%	

LN sau thuế	2024
0.34	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.01 106%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
2.3%	
YoY: +/-▲ 3.6%	

ROE	2024
1.0%	
YoY: +/-▲ 16.2%	

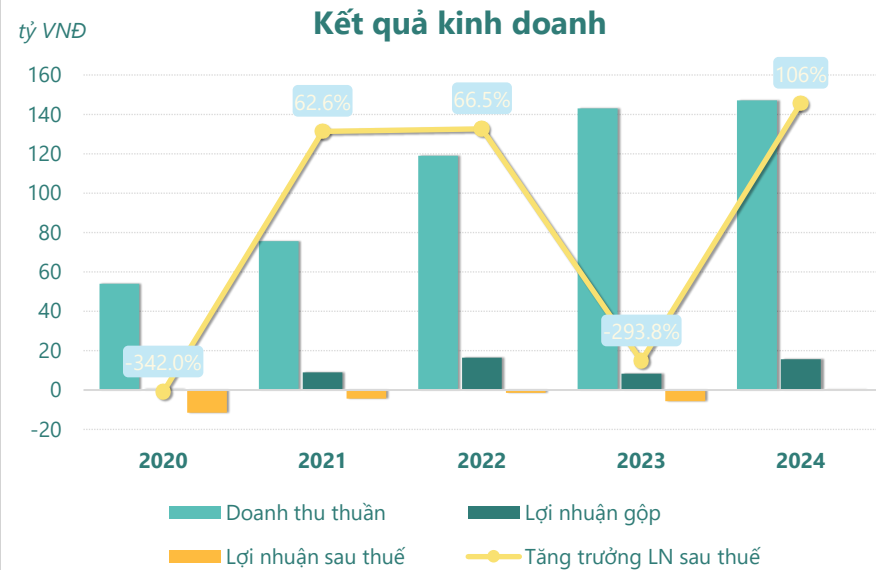
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.33
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **BCP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **147.0** tỷ đồng **tăng 2.78%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **0.34** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

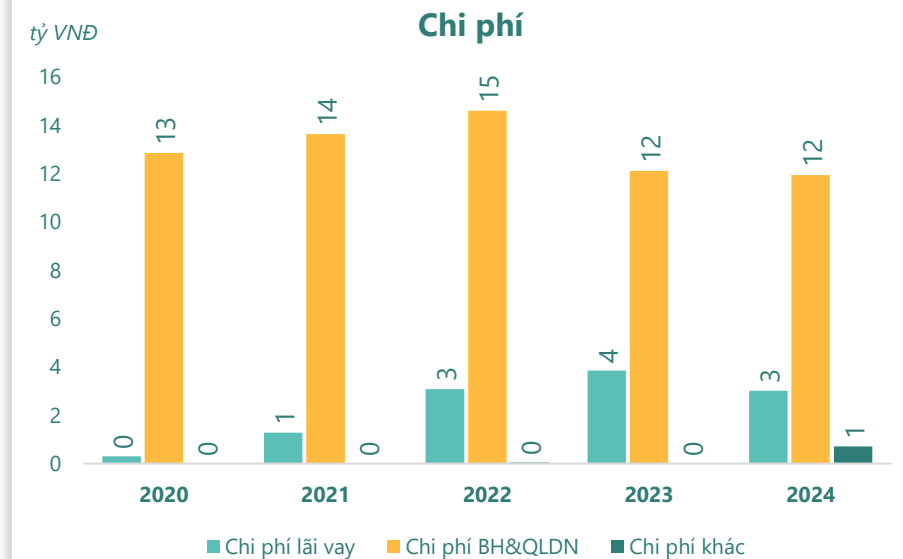
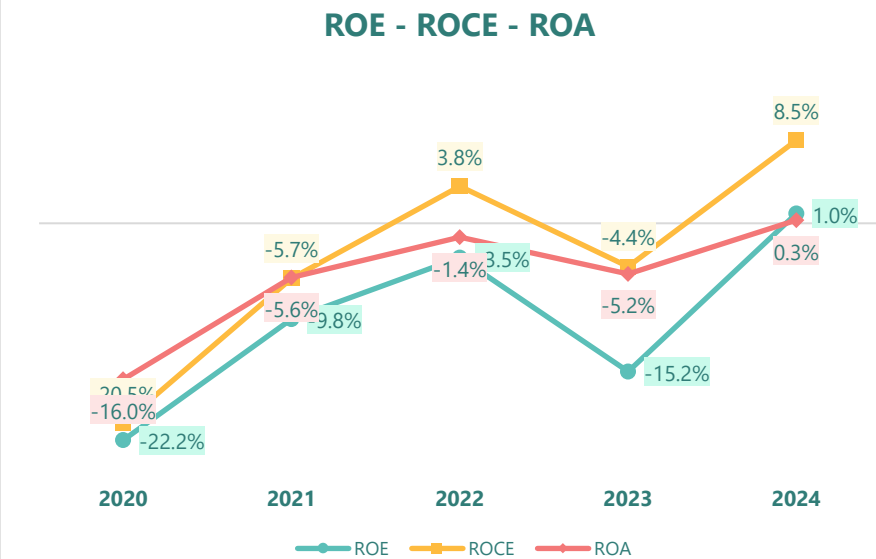
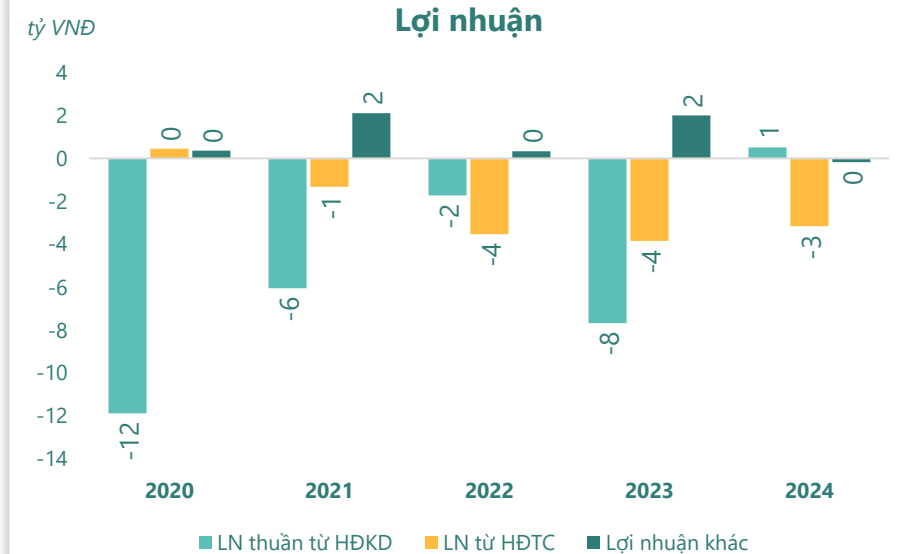
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BCP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.52** tỷ đồng, **tăng lên 8.18** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-5.36 tỷ đồng) là 5.87 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

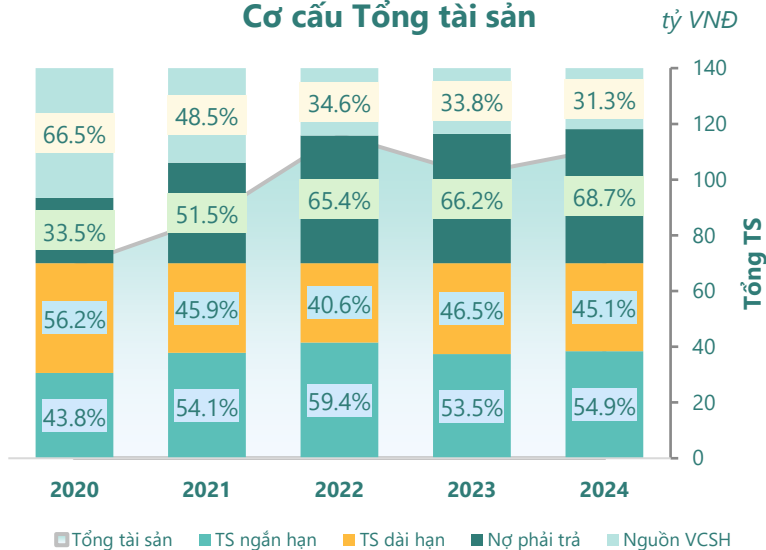
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **11.94** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.71** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BCP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.00%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

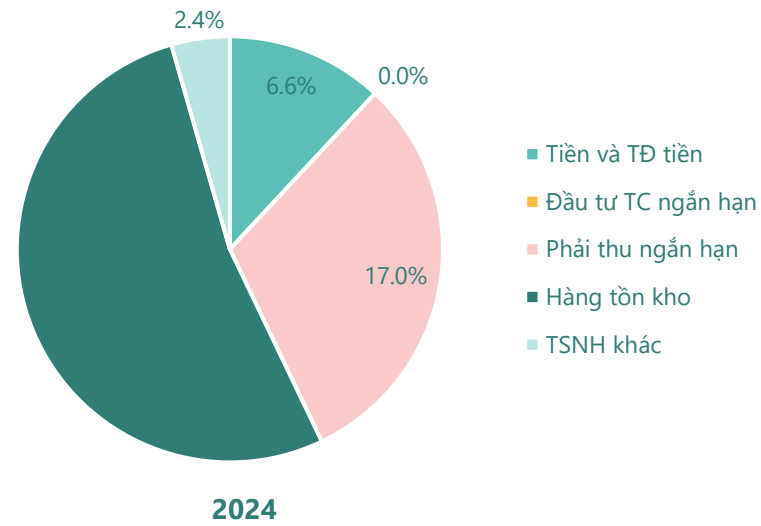


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

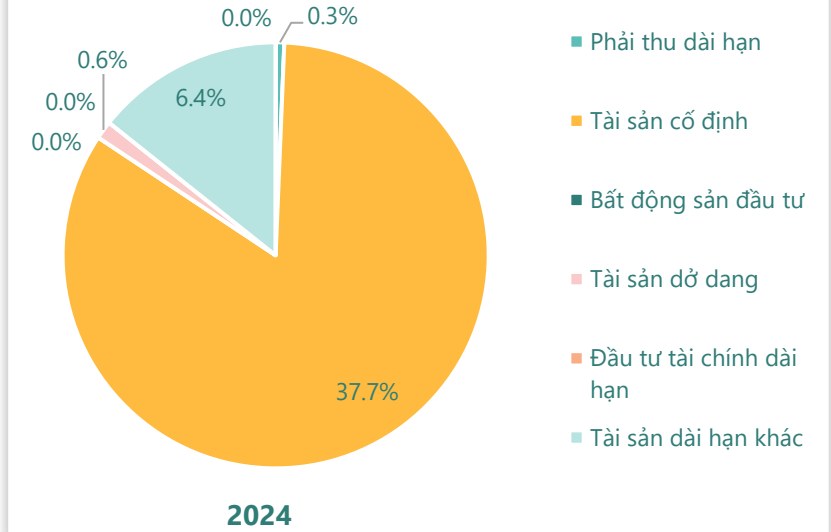
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BCP** năm 2024 tăng trưởng **8.94%** so với năm trước, đạt **111.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

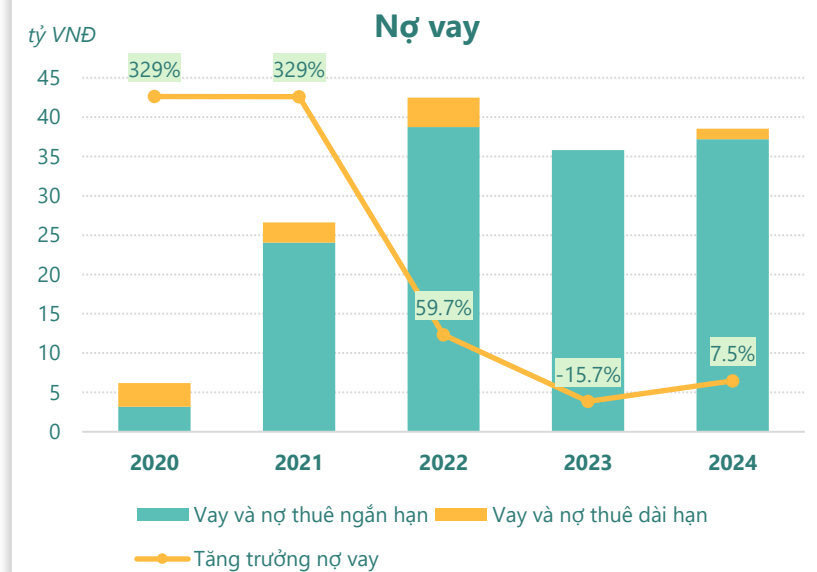
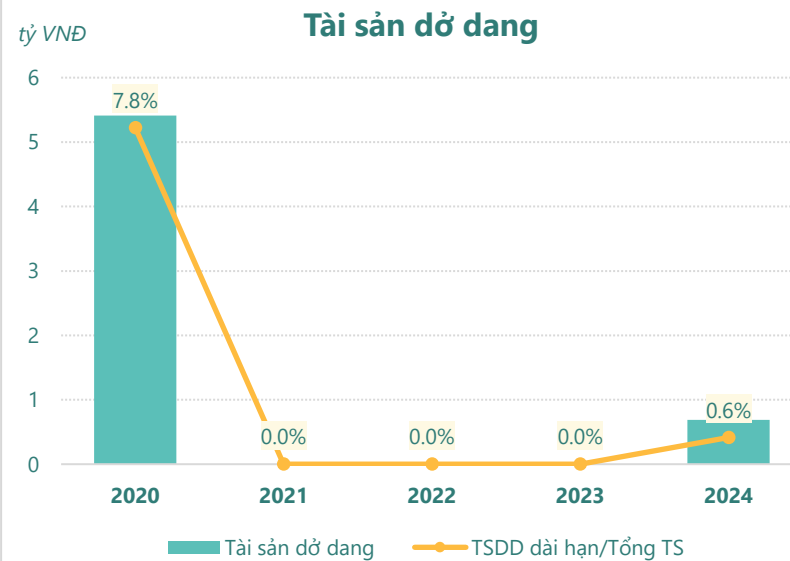
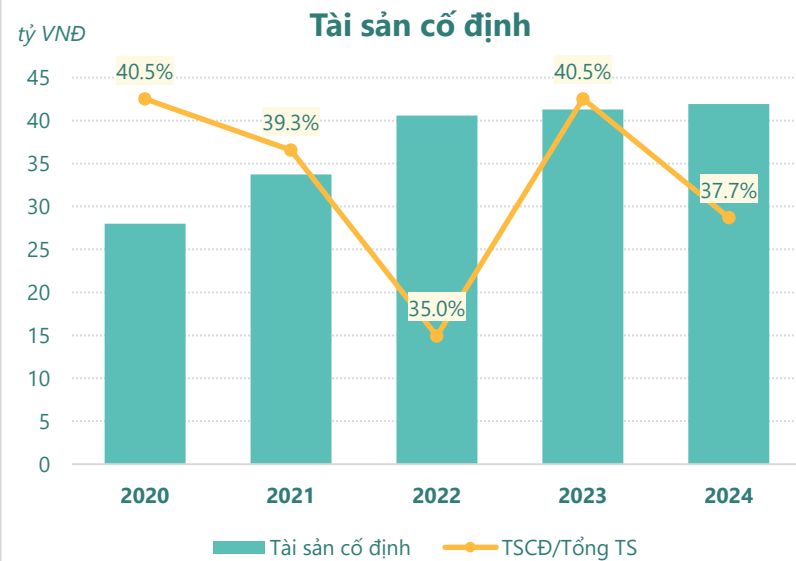
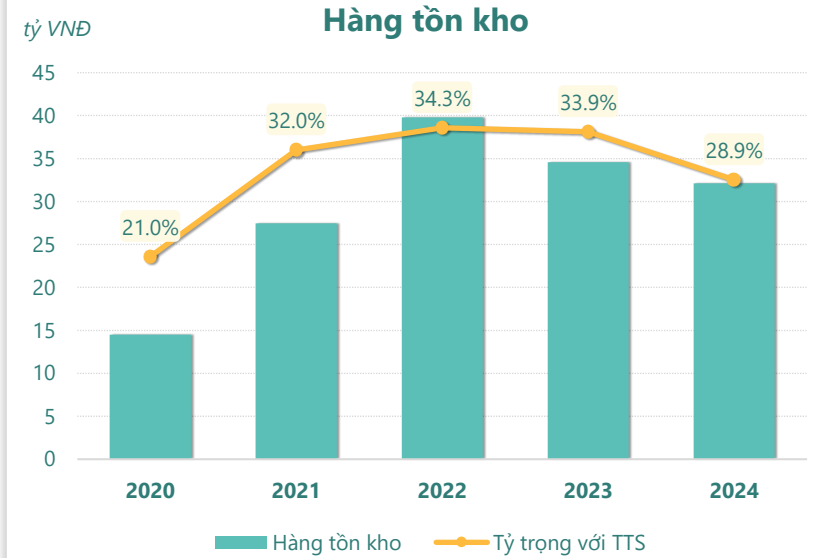
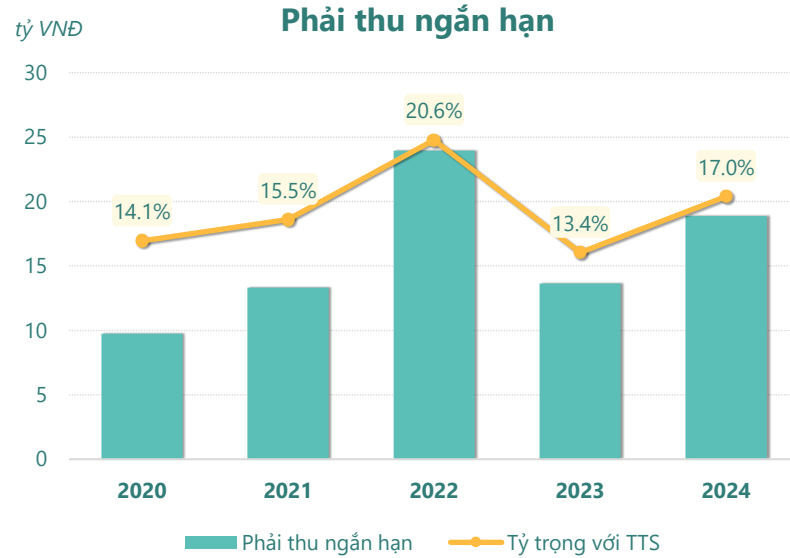
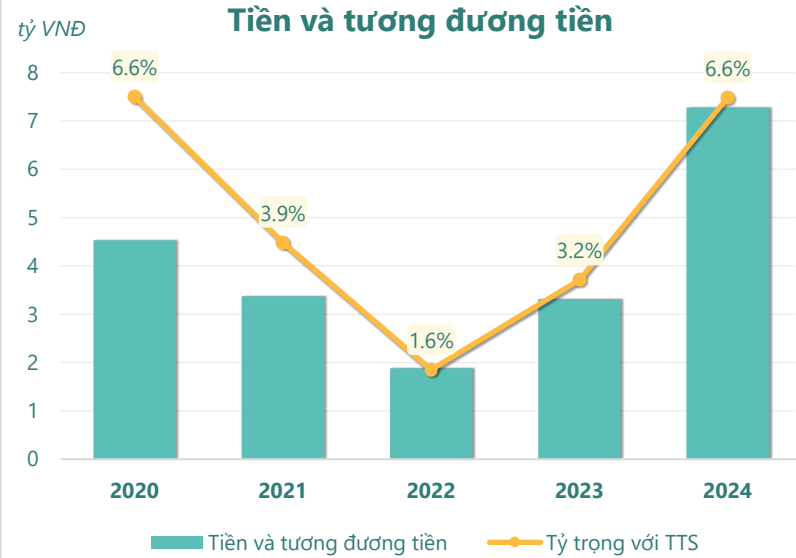
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCP đạt **60.99** tỷ đồng, tăng trưởng **11.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

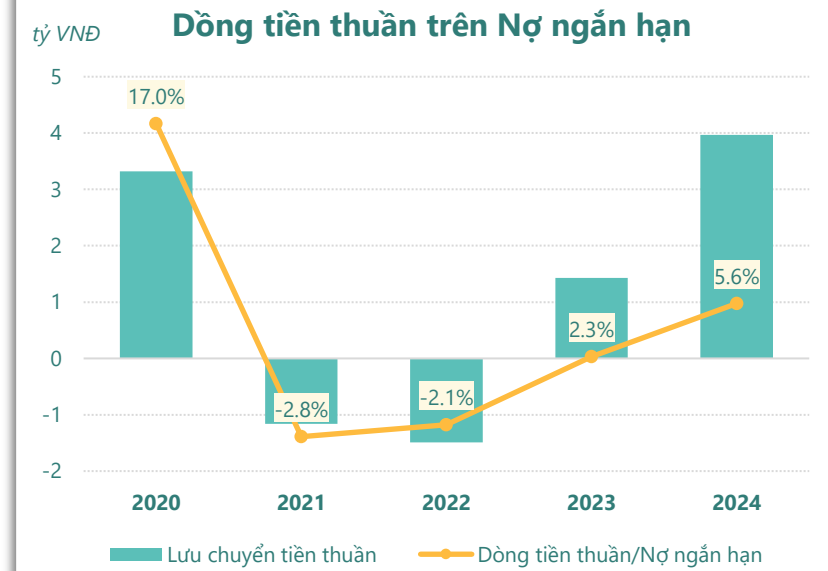
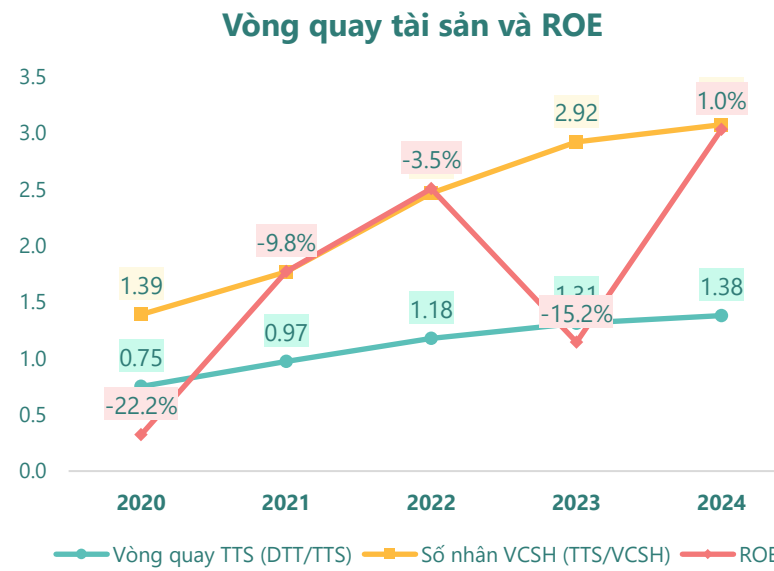
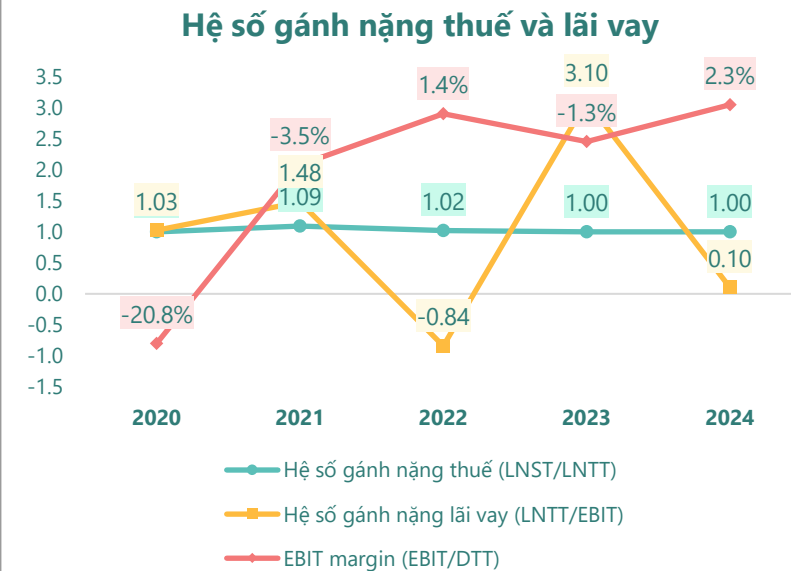
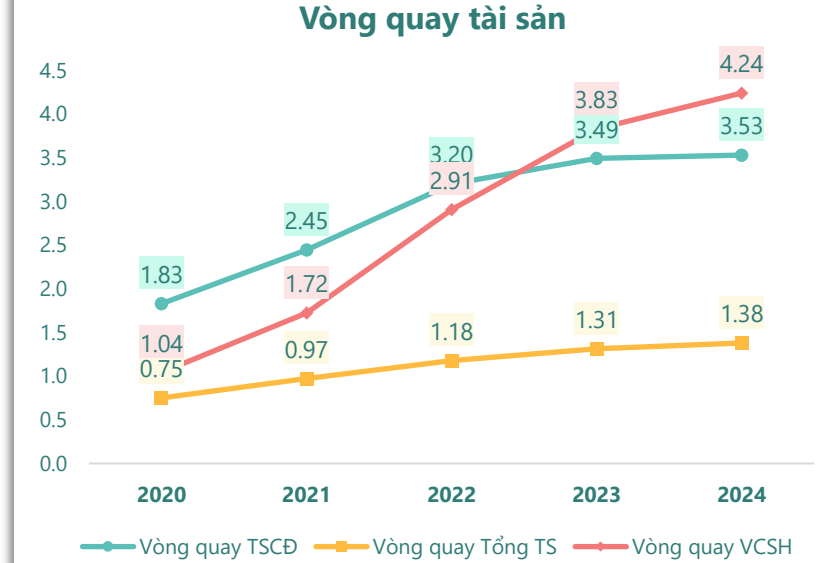
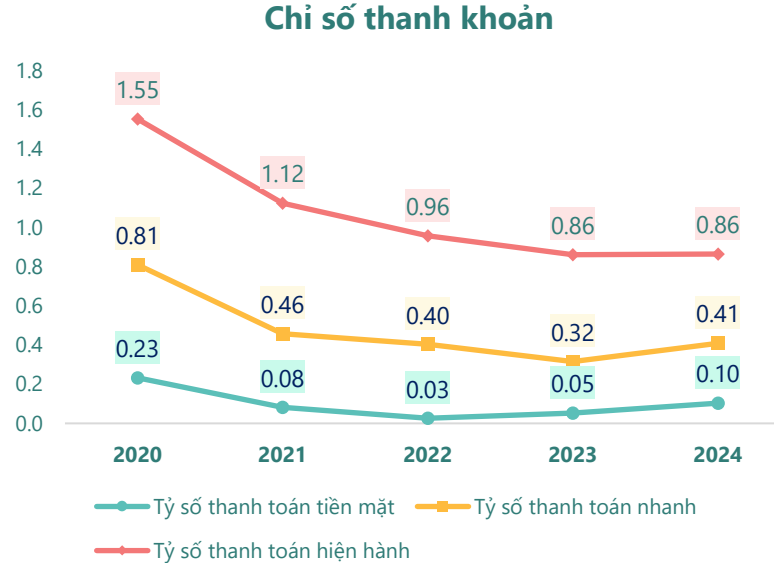
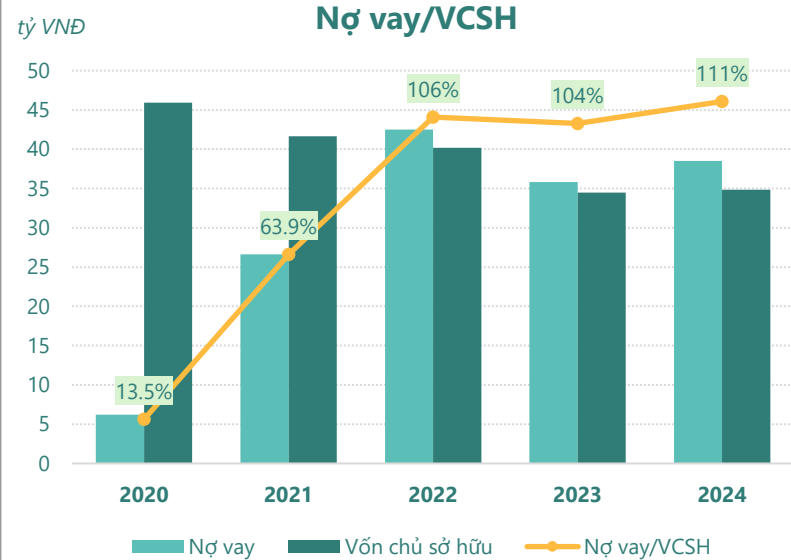
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.64%** so với năm trước và đạt **50.10** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **45.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.45%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	75.5	119	143	147
Giá vốn hàng bán	66.6	103	135	131
Lợi nhuận gộp	8.91	16.4	8.29	15.6
Doanh thu HĐTC	0.04	0.19	0.17	0.12
Chi phí TC	1.36	3.71	4.01	3.28
Chi phí lãi vay	1.28	3.09	3.85	3.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.31	4.16	3.20	3.59
Chi phí QLDN	9.32	10.4	8.91	8.34
LN thuần từ HĐKD	-6.04	-1.73	-7.66	0.52
Lợi nhuận khác	2.10	0.32	1.99	-0.17
LN trước thuế	-3.94	-1.41	-5.67	0.34
Lợi nhuận sau thuế	-4.30	-1.44	-5.67	0.34
LNST của CĐ cty mẹ	-4.30	-1.44	-5.67	0.34

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.8	-7.00	11.4	7.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.79	-10.0	-3.27	-6.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.4	15.5	-6.70	2.65
Tiền đầu kỳ	4.53	3.37	1.88	3.31
Lưu chuyển tiền thuần	-1.16	-1.49	1.43	3.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.37	1.88	3.31	7.28

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	85.8	116	102	111
Tài sản ngắn hạn	46.4	68.9	54.5	61.0
Tiền và tương đương tiền	3.37	1.88	3.31	7.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	13.3	23.9	13.6	18.9
Hàng tồn kho	27.5	39.8	34.6	32.1
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	3.24	3.04	2.70
Tài sản dài hạn	39.4	47.1	47.4	50.1
Phải thu dài hạn	0.09	0.18	0.00	0.33
Tài sản cố định	33.7	40.6	41.3	41.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.69
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.60	6.38	6.12	7.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	44.2	75.8	67.5	76.3
Nợ ngắn hạn	41.3	72.0	63.4	70.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.0	38.7	35.8	37.2
Phải trả người bán ngắn hạn	8.98	13.6	13.5	8.65
Nợ dài hạn	2.93	3.85	4.12	5.71
Vay và nợ thuê dài hạn	2.56	3.75	0	1.34
Nguồn vốn chủ sở hữu	41.6	40.2	34.5	34.8
Vốn chủ sở hữu	41.6	40.2	34.5	34.8
Vốn điều lệ	60.0	60.0	60.0	60.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0